

Số: 521/QĐ-SNN

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai phân bổ dự toán ngân sách năm 2018**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Nông nghiệp và PTNT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai phân bổ dự toán ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại Sở Nông nghiệp và PTNT và đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thời gian công khai: Thời gian 90 ngày kể từ ngày 31/12/2017 đến hết ngày 31/3/2018.

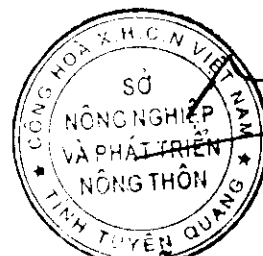
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, KH.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Việt**

Đơn vị: Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

**CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 521/QĐ-SNN ngày 31/12/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I. Căn cứ phân bổ:**

1. Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2018

**II. Dự toán được giao và phân bổ như sau:**

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16
I	Tổng thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí ngân sách	449.000				449.000							
1	Số thu phí, lệ phí	449.000				449.000							
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	398.000				398.000							
	- Trong đó: Số thu để dành làm lương	40.000				40.000							
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	51.000				51.000							
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.251.000	5.783.000	1.301.000	4.229.000	12.145.000	1.595.000	1.845.000	1.326.000	2.565.000	897.000	1.199.000	2.366.000
1	Quản lý hành chính	16.258.000	5.783.000	1.301.000	2.149.000	2.259.000	1.595.000	1.845.000	1.326.000				
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ (Loại 340; khoản 341; mã nguồn 13)	13.030.000	4.135.000	912.000	1.961.000	1.986.000	1.414.000	1.736.000	886.000				
	* Ngân sách nhà nước cấp	13.029.000	4.135.000	912.000	1.961.000	1.985.000	1.414.000	1.736.000	886.000				
1.1.1	Chi thường xuyên theo định mức Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND	1.678.000	565.000	120.000	228.000	241.000	189.000	215.000	120.000				
	Trong đó: Trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ	66.000	20.000	5.000	10.000	10.000	8.000	8.000	5.000				
1.1.2	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương	8.860.000	2.641.000	607.000	1.405.000	1.415.000	977.000	1.230.000	585.000				
1.1.3	Chi các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.540.000	458.000	105.000	248.000	249.000	168.000	211.000	101.000				
1.1.4	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	75.000	75.000	-	-	-	-	-	-				
1.1.5	Chi xăng dầu xe ô tô	640.000	160.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000				
1.1.6	Chi nghiệp vụ có tính chất thường xuyên	236.000	236.000										
	* Chi từ nguồn thu để lại	1.000	-	-	-	1.000							



STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16
	Kinh phí sửa xe ô tô	62.000		62.000									
	Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản	17.000		17.000									
	Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	10.000		10.000									
	Kinh phí quan trắc cảnh báo môi trường để phòng chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản	160.000		160.000									
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc (04 tủ đựng tài liệu)	12.000		12.000									
<b>1.2.3</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>188.000</b>			<b>188.000</b>								
	Kinh phí tập huấn IPM	49.000			49.000								
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra chuyên ngành	6.000			6.000								
	Kinh phí phân tích chất lượng thuốc BVTV, giống cây trồng, phân bón	88.000			88.000								
	Kinh phí tập huấn tuyên truyền văn bản pháp luật về giống cây trồng, thuốc BVTV, phân bón	45.000			45.000								
<b>1.2.4</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>273.000</b>					<b>273.000</b>						
	Kinh phí in giấy chứng nhận tiêm phòng	27.000					27.000						
	Kinh phí mua sắm Trang phục kiểm dịch	121.000					121.000						
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	27.000					27.000						
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thanh tra, kiểm tra	23.000					23.000						
	Kinh phí kiểm tra chất lượng thuốc thú y, thuốc thủy sản, thức ăn chăn nuôi	23.000					23.000						
	Kinh phí lấy mẫu, giám sát sự lưu hành của một số dịch bệnh nguy hiểm, kiểm tra, phát hiện nhanh một số chất cấm trong thịt gia súc, gia cầm	52.000					52.000						
<b>1.2.5</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>	<b>181.000</b>						<b>181.000</b>					
	Kinh phí kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh	72.000						72.000					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra chuyên ngành	6.000					6.000						
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	40.000					40.000						
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang	63.000					63.000						
<b>1.2.6</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>	<b>109.000</b>						<b>109.000</b>					
	Kinh phí thống kê giá các mặt hàng nông sản trên địa bàn các huyện, thành phố (Xây dựng bản tin thị trường nông sản)	27.000						27.000					
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	19.000						19.000					
	Kinh phí tuyên truyền Chính sách cho người Mông	55.000						55.000					
	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra chuyên ngành	8.000						8.000					
<b>1.2.7</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản</b>	<b>440.000</b>							<b>440.000</b>				
	Kinh phí mua sắm máy vi tính (01 bộ)	13.000							13.000				
	Kinh phí mua sắm trang phục công chức thanh tra	20.000							20.000				
	Kinh phí tăng cường công tác kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp	79.000							79.000				
	Kinh phí triển khai công tác quản lý và giám sát an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản	215.000							215.000				
	Kinh phí triển khai đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản và quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ	59.000							59.000				
	Kinh phí sửa xe ô tô	54.000							54.000				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>18.993.000</b>	-	-	<b>2.080.000</b>	<b>9.886.000</b>	-	-	-	<b>2.565.000</b>	<b>897.000</b>	<b>1.199.000</b>	<b>2.366.000</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>11.978.000</b>	-	-	<b>1.984.000</b>	<b>4.524.000</b>	-	-	-	<b>1.950.000</b>	<b>861.000</b>	<b>952.000</b>	<b>1.707.000</b>
	* Ngân sách nhà nước cấp	11.581.000	-	-	1.984.000	4.127.000	-	-	-	1.950.000	861.000	952.000	1.707.000
2.1.1	Chi thường xuyên theo định mức Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND	1.284.000			229.000	418.000				229.000	108.000	120.000	180.000

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16
	<i>Trong đó: Trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ</i>	72.000			13.000	25.000	-	-	-	13.000	5.000	6.000	10.000
2.1.2	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương	8.196.000			1.444.000	3.070.000				1.341.000	550.000	607.000	1.184.000
2.1.3	Số thu dành lại để làm lương	(40.000)				(40.000)							
2.1.3	Chi các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.793.000			311.000	679.000				300.000	123.000	131.000	249.000
2.1.4	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	28.000			-	-						14.000	14.000
2.1.5	Chi xăng dầu xe ô tô	320.000			-	-				80.000	80.000	80.000	80.000
	* Chi từ nguồn thu để lại	397.000			-	397.000							
2.2	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ (Đã trừ tiết kiệm 10%)</b>	<b>7.015.000</b>		-	<b>96.000</b>	<b>5.362.000</b>		-		<b>615.000</b>	<b>36.000</b>	<b>247.000</b>	<b>659.000</b>
2.2.1	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (280-281)</b>	<b>96.000</b>		-	<b>96.000</b>			-					
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc các trạm Na Hang và Chiêm Hóa	96.000			96.000								
2.2.2	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y (280-281)</b>	<b>5.362.000</b>				<b>5.362.000</b>							
	Kinh phí mua thuốc khử trùng	1.365.000				1.365.000							
	Kinh phí mua, bảo quản, vận chuyển vắc xin và lấy mẫu xét nghiệm dịch bệnh cho gia súc, gia cầm các xã loại II, loại III	3.952.000				3.952.000							
	Kinh phí thuê nhà làm việc Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Yên Sơn	45.000				45.000							
2.2.3	<b>Trung tâm Khuyến nông (280-281)</b>	<b>615.000</b>								<b>615.000</b>			
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ tại 07 huyện, thành phố	24.000								24.000			
	Kinh phí tổ chức Hội nghị đầu bờ	57.000								57.000			
	Kinh phí tập huấn 2 vụ cho nông dân	197.400								197.400			
	Kinh phí in ấn tài liệu hướng dẫn cơ cấu giống và thời vụ	89.000								89.000			
	Kinh phí in ấn tài liệu kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi	43.000								43.000			
	Kinh phí in bản tin khuyến nông	41.000								41.000			
	Kinh phí làm 48 chương trình khuyến nông tại tỉnh	49.000								49.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Thủy sản	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Trung tâm Khuyến nông	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	13	14	15	16
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	34.000											34.000
	Kinh phí mua sắm trang phục và công cụ hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ rừng	220.000											220.000
<b>III</b>	<b>Tiết kiệm chi 10%</b>	<b>997.000</b>	<b>117.000</b>	<b>43.000</b>	<b>21.000</b>	<b>626.000</b>	<b>19.000</b>	<b>9.000</b>	<b>45.000</b>	<b>63.000</b>	<b>4.000</b>	<b>7.000</b>	<b>43.000</b>
1	Quản lý hành chính	284.000	117.000	43.000	21.000	30.000	19.000	9.000	45.000				
2	Sự nghiệp kinh tế	713.000				596.000				63.000	4.000	7.000	43.000
<b>IV</b>	<b>Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ</b>	<b>35.251.000</b>	<b>5.783.000</b>	<b>1.301.000</b>	<b>4.229.000</b>	<b>12.145.000</b>	<b>1.595.000</b>	<b>1.845.000</b>	<b>1.326.000</b>	<b>2.565.000</b>	<b>897.000</b>	<b>1.199.000</b>	<b>2.366.000</b>
1	Chi từ nguồn thu được để lại	398.000				398.000							
2	Ngân sách nhà nước bổ sung	34.853.000	5.783.000	1.301.000	4.229.000	11.747.000	1.595.000	1.845.000	1.326.000	2.565.000	897.000	1.199.000	2.366.000

(Niêm yết công khai tại Sở Nông nghiệp và PTNT và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT trong thời gian 90 ngày từ ngày 31/12/2017 đến hết ngày 31/3/2018)

